

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/10/2012 Đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		188 305 238 054	153 113 647 788
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 509 981 246	22 617 564 166
1. Tiền	111	V.01	6 509 981 246	22 617 564 166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	67 300 000 000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		67 300 000 000	
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		24 594 591 722	31 222 633 287
1. Phải thu của khách hàng	131		16 407 293 249	24 173 623 647
2. Trả trước cho người bán	132		4 498 415 609	7 217 288 010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3 830 344 671	15 329 760
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(141 461 807)	(183 608 130)
IV- Hàng tồn kho	140		89 823 847 373	92 958 713 690
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89 823 847 373	92 958 713 690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		76 817 713	6 314 736 645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76 817 713	250 682 732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		63 053 913
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			6 001 000 000
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		33 214 576 987	33 029 806 542
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		69 100 000	135 800 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	69 100 000	135 800 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		31 778 021 918	31 668 609 258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31 509 007 328	26 687 942 870
- Nguyên giá	222		69 094 417 322	59 389 815 097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37 585 409 994)	(32 701 872 227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	160 095 479	259 151 243
- Nguyên giá	228		978 749 563	978 749 563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(818 654 084)	(719 598 320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	108 919 111	4 721 515 145
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		1 367 455 069	1 225 397 284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 367 455 069	1 225 397 284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		221 519 815 041	186 143 454 330
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		119 144 232 136	132 412 626 305

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2012 Đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	194 627 760 081	204 657 045 128	739 404 512 719	686 637 275 683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	194 627 760 081	204 657 045 128	739 404 512 719	686 637 275 683
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	171 645 312 975	186 339 463 116	641 344 426 971	614 267 051 250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22 982 447 106	18 317 582 012	98 060 085 748	72 370 224 433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 226 950 205	1 272 442 404	2 969 687 198	7 389 408 933
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	590 860 081	3 768 238 863	8 546 738 785	14 174 346 037
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		587 932 657	3 658 760 787	8 385 827 936	13 415 673 039
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	5 394 526 906	5 484 566 985	19 531 679 656	22 270 009 035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	15 216 130 423	8 611 543 560	48 203 031 652	30 778 233 003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3 007 879 901	1 725 675 008	24 748 322 853	12 537 045 291
11. Thu nhập khác	31		6 030 663 206	1 078 807 000	10 375 081 485	8 756 646 021
12. Chi phí khác	32		6 200 266	18 897 220	13 880 804	1 725 739 446
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6 024 462 940	1 059 909 780	10 361 200 681	7 030 906 575
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9 032 342 841	2 785 584 788	35 109 523 534	19 567 951 866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 076 702 455	(63 053 913)	7 433 371 714	4 132 537 857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6 955 640 386	2 848 638 701	27 676 151 820	15 435 414 009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Ngày 10 Tháng 04 Năm 2013

Tổng Giám đốc



NG. T. PH. A. C. I. N. T. (N. T.)

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/10/2012 Đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1 014 738 532	3 551 252 278	2 412 745 805	10 622 027 019	8 529 501 048	2 153 245 005
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11		1 034 972 276	1 034 972 276	1 034 972 276	1 034 972 276	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		196 491 352	196 491 352	654 253 888	654 253 888	
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	950 905 982	2 076 702 455	950 905 982	7 433 371 714	5 293 615 346	2 076 702 455
6. Thuế TNCN	16	63 832 550	225 707 968	212 997 968	1 027 959 524	1 075 189 921	76 542 550
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		17 378 227	17 378 227	465 469 617	465 469 617	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	1 014 738 532	3 551 252 278	2 412 745 805	10 622 027 019	8 529 501 048	2 153 245 005

Người lập biểu

Thưone
Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

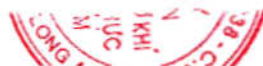
[Signature]
Nguyễn Văn Cho

Ngày 10 Tháng 04 Năm 2013

Tổng Giám đốc



[Signature]
Lê Hoàng Nhữ



KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/10/2012 Đến ngày 31/12/2012

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	1 728 395 532	250 682 732
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	6 649 577 874	36 135 598 347
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=11-2)	12	8 301 155 693	36 309 463 366
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	6 871 847 080	30 570 429 683
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	1 429 308 613	5 739 033 683
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	76 817 713	76 817 713
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	1 728 395 532	250 682 732
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	(222 269 206)	5 565 168 664
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	1 429 308 613	5 739 033 683
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	76 817 713	76 817 713
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	7 906 819 356	31 605 401 959
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	6 871 847 080	30 570 429 683
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	1 034 972 276	1 034 972 276
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hoàng
 Nguyễn Thị Thanh Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho
 Nguyễn Văn Cho

Ngày 10 Tháng 01 Năm 2013

Tông Giám đốc

Đỗ Hoàng Như
 Đỗ Hoàng Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		656 658 912 098	632 183 901 725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(325 847 517 729)	(359 875 274 388)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40 294 933 969)	(36 138 936 060)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4 494 123 020)	(9 509 754 752)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5 293 615 346)	(4 959 070 822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 352 629 429	4 369 296 958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		5 300 000	(289 269 033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		283 086 651 463	225 780 893 628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 162 769 946)	(3 073 499 362)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		193 700 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116 000 000 000)	(73 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48 700 000 000	73 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69 269 069 946)	(3 073 499 362)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		454 022 492 866	325 731 496 704
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(677 112 912 074)	(524 344 062 100)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6 824 000 000)	(4 858 852 634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(229 914 419 208)	(203 471 418 030)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(16 096 837 691)	19 235 976 236
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22 617 564 166	3 371 423 089
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10 745 229)	10 164 841
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70 VII.34		6 509 981 246	22 617 564 166

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 Tháng 04 Năm 2013

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho



Lê Hoàng Nhữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

-Sở hữu vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

-Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh :

-Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

-Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

-Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp, lãi suất vay vẫn ở mức cao đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

-Cuối quý I/2012, Công ty đã tăng vốn điều lệ thành công từ 35 tỷ lên 80 tỷ đồng, trong đó cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam góp 48 tỷ đồng chiếm 60%/VĐL và cổ đông là thể nhân, khác góp 32 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ góp là 40%VĐL 80 tỷ đồng và đã chính thức niêm yết bổ sung 4.500.000 cổ phiếu trên sàn chứng khoán Hà Nội vào ngày 27/06/2012.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

+ Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

+ Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

-Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

-Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - + Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.
 - + Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính từ 31/12.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỉ giá BQLNH)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc, không có vốn hóa lãi vay
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng, theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc, không vốn hoá lãi vay
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142, 242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chênh lệch tỷ giá USD giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn, chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả, các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2011.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính trong năm thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng tuần thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ tuần thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính tuần thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng tuần thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10, chuẩn mực số 16 .
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại
- Tuần thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	691 557 500	744 155 000
-Tiền gửi ngân hàng	5 818 423 746	21 873 409 166
Cộng	6 509 981 246	22 617 564 166

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền gửi có kỳ hạn	67 300 000 000	

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	3 830 344 671	15 329 760
Gồm :		
+ Huỳnh Văn Huệ		5 000 000
+ Tổng Cty LT Miền Nam (tiền Hỗ trợ LS vụ ĐX)	3 624 381 000	
+ PASCAL DA SILVA	10 329 760	10 329 760
+ THAI HA PUBLIC COMPANY LIMITED	1 314 467	
+ Ngân hàng CP Quân đội-Chi nhánh Long An	16 250 000	
+ Ngân hàng Công thương VN- Chi nh1nh Long An	178 069 444	
Cộng	3 830 344 671	15 329 760

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	197 487 609	
- Nguyên liệu, vật liệu	21 620 946 258	34 099 412 563
- Công cụ, dụng cụ	961 847 039	706 067 011
- Chi phí SX, KD dở dang	42 944 394 628	27 642 226 712
- Thành phẩm	23 613 872 196	29 380 371 660
- Hàng hoá	362 295 083	731 044 194
- Hàng gửi đi bán	123 004 560	399 591 550
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	89 823 847 373	92 958 713 690

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	76 817 713	250 682 732
- Thuế TNDN		63 053 913
- Thuế TNCN		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	76 817 713	313 736 645

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	69 100 000	135 800 000

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ Tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số d đầu kỳ	32 302 127 844	23 637 844 396	8 271 273 467	1 349 236 195	65 560 481 902
2. Số tăng trong kỳ	1 728 044 224	1 202 758 384	603 132 812		3 533 935 420
Trong đó :					
- Mua sắm mới		1 202 758 384			1 202 758 384
- XDCB hoàn thành	1 728 044 224		603 132 812		2 331 177 036
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	34 030 172 068	24 840 602 780	8 874 406 279	1 349 236 195	69 094 417 322
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	19 264 868 495	10 853 528 568	4 552 255 499	734 195 312	35 404 847 874
2. Tăng trong kỳ	1 120 817 856	801 454 462	218 708 550	39 581 252	2 180 562 120
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	20 385 686 351	11 654 983 030	4 770 964 049	773 776 564	37 585 409 994
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	13 037 259 349	12 784 315 828	3 719 017 968	615 040 883	30 155 634 028
2. Cuối kỳ	13 644 485 717	13 185 619 750	4 103 442 230	575 459 631	31 509 007 328

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						

100
CỘ
CỘ
Y LA
A LU
THU
INA

Số dư đầu kỳ	978 749 563	978 749 563
- Mua trong kỳ		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		
- Tăng khác		
- Thanh lý nhượng bán		
Số dư cuối kỳ	978 749 563	978 749 563
II - Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	793 890 143	793 890 143
- Khấu hao trong kỳ	24 763 941	24 763 941
- Thanh lý nhượng bán		
- Giảm khác		
Số d cuối kỳ	818 654 084	818 654 084
III - Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	184 859 420	184 859 420
- Tại ngày cuối kỳ	160 095 479	160 095 479

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nâng cấp máy 4 – lắp sàn đá PX1 LTTP		52 382 000
- Dây chuyền xát lau bóng 8-16T/h máy 3 XNLTTP		2 847 058 251
- Sửa chữa trụ neo sà lan XNCK		1 200 000
- Sửa chữa kho B2 XNLTTP PX1 (Nâng nền)		175 046 035
- Hệ thống nhập hàng và bồn NL (xát lau bóng 8-12T/h) PX1 XNLTTP		901 252 905
- Bồn chứa 100T PX1 XN LTTP		691 957 799
- Di dời, sửa chữa thiết bị cụm máy tách màu PX1		47 380 051
- Điện chiếu sáng PX1-XNLTTP		5 238 104
- S/c sàng tạp chất PX1 LTTP	11 884 478	
- Sửa chữa quạt hút bụi - XN LTTP	38 896 258	
- S/c Cổng, nhà bảo vệ XNLTTP	12 284 207	
- Sửa chữa hàng rào sân trước VP XN LTTP	30 979 777	
- S/c hàng rào XNLTTP	14 874 391	
Cộng	108 919 111	4 721 515 145

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/XN XLCK		304 157 496
-Sửa chữa nâng nền kho Cơ khí 5		97 574 489
-Sửa chữa kho (9x42)m		206 583 007
-Sửa chữa kho thành phẩm		
b/ XN LTTP	991 853 295	603 829 513
-Chi phí sửa chữa Cửa hàng bán lẻ		86 661 775
-Sửa tường rào, nền kho, vỉa hè và nổi mái kho 5- PX1	258 583 866	517 167 738

-Chi phí nổi mái kho (44x4,4)		317 410 275
-Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP	213 119 070	
-Chi phí sửa vách kho 5 PX1- XN LTTP	25 483 262	
-Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP	167 019 633	
-Sửa chữa cầu cảng 1,2,3-PX1	90 440 346	
-Sửa chữa băng tải cầu cảng-PX1	169 426 182	
-Sửa chữa gia cố bờ kè-PX1	67 780 936	
c/ XN NS&BB	375 601 774	
- Sửa chữa xưởng dệt bao bì Cơ sở P.6-PX.BB	279 090 238	
- Sửa chữa hàng rào xưởng dệt bao bì CS P.6-PX.BB	30 938 748	
- Sửa chữa kho phế liệu Cơ sở P.6-PX.BB	12 692 601	
- Sửa chữa nhà vệ sinh Cơ sở P.6-PX.BB	13 942 869	
- Chi phí di dời máy dệt và máy kéo sợi CS P.6-PX.BB	38 937 318	
Cộng	1 367 455 069	1 225 397 284

* **Ghi chú** : Hạn mục sửa chữa kho thành phẩm : 188.705.498 đ đã chuyển sang TSCĐ theo Biên bản của Kiểm toán Nhà Nước năm 2011.

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1/- Vay ngắn hạn	12 405 740 000	50 060 370 366
a/Vay ngân hàng :	12 405 740 000	49 720 639 366
- Vay bằng VND	0	48 510 949 126
-Ngân hàng TNHH một TV ANZ- CN TP.HCM		14 591 984 586
-Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An		29 793 542 575
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Long An		4 125 421 965
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN -CN Long An		
- Vay bằng USD : số dư là 596.000,00 usd	12 405 740 000	1 209 690 240
-Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An	12 405 740 000	1 209 690 240
b/Huy động vốn của cổ đông :		339 731 000
15.2/- Nợ dài hạn đến hạn phải trả	0	1 441 957 000
Cộng	12 405 740 000	51 502 327 366

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 076 702 455	
- Thuế thu nhập cá nhân	76 542 550	123 772 947
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	2 153 245 005	123 772 947

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Chi phí phần mềm kế toán Fas		19 550 000
-Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam	23 515 130	128 421 461

-Liên Hiệp HTX TM TP HCM	203 886 353	241 046 113
-CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)	80 000 000	93 636 364
-Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị Big C An Lạc	6 272 920	30 046 375
-Trích trước tiền thuê đất	1 085 791 570	
-Cước V/C Cty vận tải Song Anh		
-Trích trước chi phí đã xuất gạo và Mỹ nghệ		
- Lãi vay :		431 279 034
+NH TM CP Công thương VN-CN Long An	16 361 644	232 529 644
+NH. TNHH Một TV ANZ (VN)-CN. TP HCM		147 387 887
+NH TM CP Ngoại thương VN-CN Long An		51 361 503
+NH TMCP Quân Đội-CN Long An		
+CBCNV và cổ đông		2 221 800
Cộng	1 415 827 617	946 201 147

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	993 041 713	642 447 820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 986 951 797	245 981 397
<i>Bao gồm :</i>		
+Tiền hoa màu của trạm Tân Trụ Cty LT chuyển sang		106 000 000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông (TCT LTMN)	7 632 000 000	
+ Cty TNHH GR Satake Engineering (Việt Nam)	30 000 000	
+ Cty TNHH Một TV Kỹ thuật Satake	30 000 000	
+ Quỹ bảo trợ xã hội thu người lao động	294 951 797	139 981 397
Cộng	8 979 993 510	888 429 217

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		2 264 701 248
- Vay ngân hàng		2 264 701 248
+ Ngân hàng Sacombank-CN LA		1 954 701 248
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN LA		310 000 000
b. Nợ dài hạn		
Cộng	0	2 264 701 248

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	80 000 000 000	35 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	(76 363 636)	(10 000 000)
Tổng cộng	79 923 636 364	34 990 000 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3 801 230 919	942 555 752
- Quỹ dự phòng tài chính	2 289 954 173	942 555 752
Cộng các quỹ	6 091 185 092	1 885 111 504

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194 627 760 081	204 657 045 128
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	193 763 232 960	203 919 896 609
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	864 527 121	737 148 519
Tổng cộng	194 627 760 081	204 657 045 128

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ: 1 180 102 961 đồng)

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194 627 760 081	204 657 045 128
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	193 763 232 960	203 919 896 609
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	864 527 121	737 148 519
Tổng cộng	194 627 760 081	204 657 045 128

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
-Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	171 084 160 278	185 810 018 027
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	430 285 097	214 187 844
-Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	51 044 673	28 078 813
-Các khoản chi phí vượt mức bình thường	79 491 105	287 178 432
Cộng	171 644 981 153	186 339 463 116

(Đã loại trừ giá vốn nội bộ trong kỳ : 1 180 102 961 đồng)

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 030 353 736	96 812 680
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196 596 469	1 175 629 724
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 226 950 205	1 272 442 404

* **Ghi chú** : Doanh thu hoạt động tài chính của “Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện” đã bao gồm chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm tại ngày 31/12/2012 là : 19 268 400 đồng.

30–Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Lãi tiền vay	587 932 657	3 660 231 851
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 990 164	106 096 695
-Chi phí tài chính khác	937 260	3 381 381
Cộng	590 860 081	3 769 709 927

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 258 533 513	701 259 326
-Thuế TNDN được giảm 30% theo ND 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ	181 831 058	
-Thuế TNDN phải nộp năm 2012 sau khi được giảm 30%	2 076 702 455	

32– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
-Chi phí nguyên vật liệu	273 113 991 594	253 316 562 739
-Chi phí nhân công	16 385 823 939	13 007 360 686
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2 205 326 061	1 108 843 819
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 531 077 308	8 235 034 500
-Chi phí bằng tiền khác	1 614 472 419	2 281 430 639
Cộng	304 850 691 321	277 949 232 383

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII- Những thông tin khác

* Một số chỉ tiêu đã điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2011 : chuyển từ chi phí dài hạn sang tài sản cố định hạn mục kho thành (378 m²) với giá trị là 188.705.498 đồng, được điều chỉnh lại trên bảng Cân đối kế toán ngày 01/01/2012, cụ thể như sau :

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2012	Tại ngày 31/12/2011
<i>Tài sản dài hạn</i>			
I- Các khoản phải thu dài hạn		135 800 000	135 800 000
II- Tài sản cố định		31 668 609 258	31 479 903 760
1. Tài sản hữu hình	V.08	26 687 942 870	26 499 237 372
-Nguyên giá		59 389 815 097	59 201 109 599
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32 701 872 227)	(32 701 872 227)
2...			
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	259 151 243	259 151 243
-Nguyên giá		978 749 563	978 749 563
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(719 598 320)	(719 598 320)
4. Chi phí Xây dựng dở dang	V.11	4 721 515 145	4 721 515 145
III...			
IV...			
V- Tài sản dài hạn khác		1 225 397 284	1 414 102 782
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1 225 397 284	1 414 102 782
...			

Lập bảng

Kế toán trưởng

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

Tôn Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho

Lê Hoàng Nhữ

